

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Quý") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **QUỸ**

Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai là một tổ chức Tài chính Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, được thành lập theo Quyết định số 479/QĐ.CT.UBT ngày 18/02/2000 và được chuyển đổi sang hoạt động độc lập theo Quyết định số 1286/QĐ.CT.UBT ngày 26/04/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Quý tại 211-213 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **Hội đồng Quản lý, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản lý trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Tấn Đức	Chủ tịch	
Ông Phan Trọng Dũng	Phó Chủ tịch	
Bà Trương Thị Hương Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022
Ông Đỗ Khôi Nguyên	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022
Ông Hồ Văn Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022
Ông Tạ Thành Long	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc Quý trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trọng Dũng	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Lương Hòa	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Quý.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Quý chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Quý cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc Quý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai

211-213 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quý sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Quý đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quý, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quý và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Quý cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quý tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Trọng Dũng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100 A. TÀI SẢN</b>		<b>3.951.596.588.511</b>	<b>3.033.395.754.751</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.948.481.777.324</b>	<b>1.178.578.629.068</b>
111 1. Tiền		13.481.777.324	6.578.629.068
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.935.000.000.000	1.172.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư</b>	<b>4</b>	<b>1.983.924.243.968</b>	<b>1.830.188.893.577</b>
122 1. Cho vay		1.913.663.136.528	1.759.927.786.137
122a a. Cho vay		1.936.298.965.581	1.783.580.612.496
122b b. Dự phòng rủi ro cho vay		(22.635.829.053)	(23.652.826.359)
123 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.261.107.440	70.261.107.440
123b b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.250.000.000	4.250.000.000
123c c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.011.107.440	66.011.107.440
<b>130 III. Các khoản phải thu</b>		<b>17.372.225.058</b>	<b>22.877.515.058</b>
131 1. Phải thu của khách hàng	<b>5</b>	17.266.670.000	14.236.960.000
131a a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		12.184.384.000	9.154.893.000
131d d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn		3.375.000	3.156.000
131e e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác		5.078.911.000	5.078.911.000
134 2. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		-	8.537.500.000
136 3. Phải thu khác	<b>6</b>	105.555.058	103.055.058
<b>150 V. Tài sản cố định</b>		<b>1.679.987.900</b>	<b>1.747.780.493</b>
151 1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	1.628.174.280	1.747.780.493
152 - Nguyên giá		6.575.590.158	6.347.385.758
153 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.947.415.878)	(4.599.605.265)
157 2. Tài sản cố định vô hình	<b>8</b>	51.813.620	-
158 - Nguyên giá		292.982.000	240.982.000
159 - Giá trị hao mòn lũy kế		(241.168.380)	(240.982.000)
<b>180 VIII. Tài sản khác</b>		<b>138.354.261</b>	<b>2.936.555</b>
183 1. Chi phí trả trước		138.354.261	2.936.555

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>200 B. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>330.551.012.469</b>	<b>345.375.747.445</b>
<b>210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay</b>	<b>9</b>	<b>31.598.000</b>	<b>1.700.000.000</b>
214 1. Vốn nhận ủy thác ứng vốn		31.598.000	1.700.000.000
<b>220 II. Các khoản phải trả</b>		<b>15.371.759.585</b>	<b>11.043.764.688</b>
223 1. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	10	1.549.266.829	1.577.201.898
224 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.946.409.805	1.324.182.301
225 3. Phải trả người lao động		1.600.000.000	1.900.000.000
229 4. Phải trả khác	12	8.682.807.291	5.113.510.199
232 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.593.275.660	1.128.870.290
<b>240 III. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	<b>315.147.654.884</b>	<b>332.631.982.757</b>
242 1. Nợ vay		315.147.654.884	332.631.982.757
<b>300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14</b>	<b>3.621.045.576.042</b>	<b>2.688.020.007.306</b>
<b>310 I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.621.045.576.042</b>	<b>2.688.020.007.306</b>
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.253.070.043.655	1.474.499.989.359
312 2. Vốn khác của chủ sở hữu		316.066.489.878	316.066.489.878
314 3. Quỹ đầu tư phát triển		768.945.409.906	658.889.889.569
315 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		125.836.316.163	113.311.058.126
316 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.127.316.440	125.252.580.374
316b - LNST chưa phân phối năm nay		157.127.316.440	125.252.580.374
<b>330 Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.951.596.588.511</b>	<b>3.033.395.754.751</b>

Nguyễn Khả Phương Thu

Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Lê Thị Quỳnh Thu

Kế toán trưởng





Phan Trọng Dũng

Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	<b>1. Thu nhập lãi thuần</b>	<b>16</b>	<b>159.124.713.641</b>	<b>133.881.420.130</b>
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		172.864.557.483	148.861.212.234
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		13.739.843.842	14.979.792.104
07	<b>2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>17</b>	<b>3.937.140.336</b>	<b>3.199.316.546</b>
08	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		3.950.239.092	3.210.301.824
09	2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		13.098.756	10.985.278
10	<b>3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18</b>	<b>16.898.549.000</b>	<b>16.612.246.000</b>
11	3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.898.549.000	16.612.246.000
16	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>19</b>	<b>21.445.282.519</b>	<b>20.309.716.131</b>
17	<b>5. Thu nhập thuần khác</b>	<b>20</b>	<b>300.016.000</b>	<b>96.782.707</b>
18	5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		300.016.000	96.782.707
20	<b>6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay</b>		<b>158.815.136.458</b>	<b>133.480.049.252</b>
30	<b>7. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay</b>	<b>21</b>	<b>(1.016.997.306)</b>	<b>5.677.261.531</b>
40	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>159.832.133.764</b>	<b>127.802.787.721</b>
50	<b>9. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>22</b>	<b>2.704.817.324</b>	<b>2.550.207.347</b>
51	9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.704.817.324	2.550.207.347
60	<b>10. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>157.127.316.440</b>	<b>125.252.580.374</b>

  
Nguyễn Khả Phương Thu  
Người lập biểu  
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

  
Lê Thị Quỳnh Thu  
Kế toán trưởng



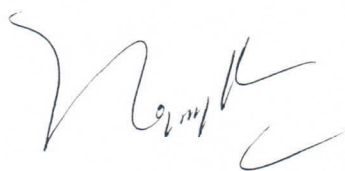
Phan Trọng Dũng  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(2.825.223.707)	(3.750.864.086)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí		4.345.753.291	3.533.560.000
04	3. Tiền chi cho vay		(610.880.097.047)	(611.476.049.160)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay		458.161.743.962	326.315.863.364
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi		169.835.066.483	148.275.377.234
07	6. Tiền thu từ đi vay		1.586.000	1.569.000
08	7. Tiền trả nợ gốc vay		(17.485.913.873)	(17.485.913.872)
09	8. Tiền lãi vay đã trả		(13.767.778.911)	(15.238.470.863)
14	9. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn		(1.668.402.000)	1.380.000.000
16	10. Tiền chi trả cho người lao động		(14.969.408.833)	(12.422.504.121)
17	11. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		300.000.000	36.454.000
18	12. Thuế TNDN đã nộp		(2.481.172.108)	(1.810.926.608)
19	13. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.815.278.324	5.898.753.175
20	14. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.803.894.221)	(12.195.202.386)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(37.422.462.640)</b>	<b>(188.938.354.323)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		(280.204.400)	-
35	2. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		29.035.761.000	14.023.646.000
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>28.755.556.600</b>	<b>14.023.646.000</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
41	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		778.570.054.296	-
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>778.570.054.296</b>	<b>-</b>
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>769.903.148.256</b>	<b>(174.914.708.323)</b>
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.178.578.629.068	1.353.493.337.391
80	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.948.481.777.324</u>	<u>1.178.578.629.068</u>



Nguyễn Khả Phương Thu  
Người lập biểu  
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Lê Thị Quỳnh Thu  
Kế toán trưởng



Phan Trọng Dũng  
Giám đốc